

Write these words into English.

1. ngày nghỉ

2. làng, xóm

3. xung quanh

4. bánh mì

5. bàn chân

6. cái chai

7. sợ hãi

8. bên ngoài

9. trên mặt đất

10. lớn nhất

11. đi dã ngoại

12. chăn, mền

13. phô mai

14. kem

15. con nhện

16. nhỏ

17. bữa trưa

18. cuối tuần

19. hải tặc

20. hòn đảo

21. con sông

22. cái hộp

23. đói

24. bữa tiệc sinh nhật

25. con vẹt

26. cầu lông

27. bãi biển

28. trời nắng

29. bắt

30. trời gió mạnh